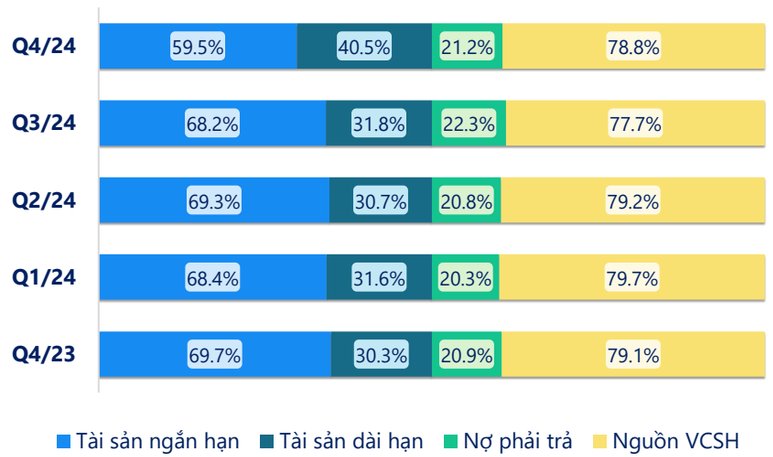
FireAnt

CTCP Bất động sản Thế Kỷ (HSX: CRE)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	7,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	9,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,710
SL cổ phiếu LH	463,678,426
KLGD BQ 20 phiên (CP)	245,855
% sở hữu nước ngoài	4.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,617
P/E	88.2
EPS	88

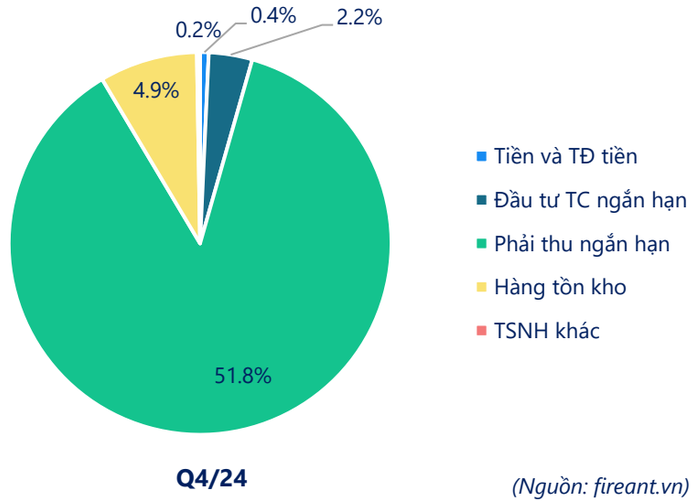
	YTD	1T	3T	6T
CRE	14.5%	16.2%	1.2%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



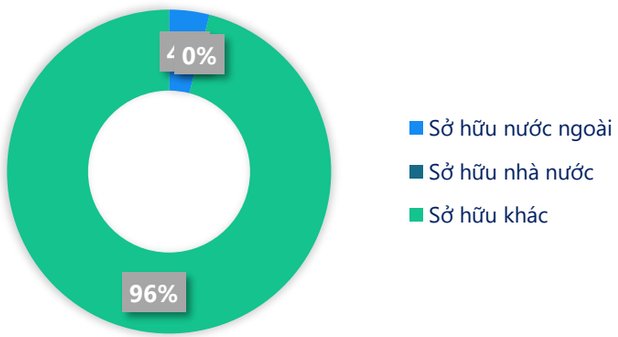
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



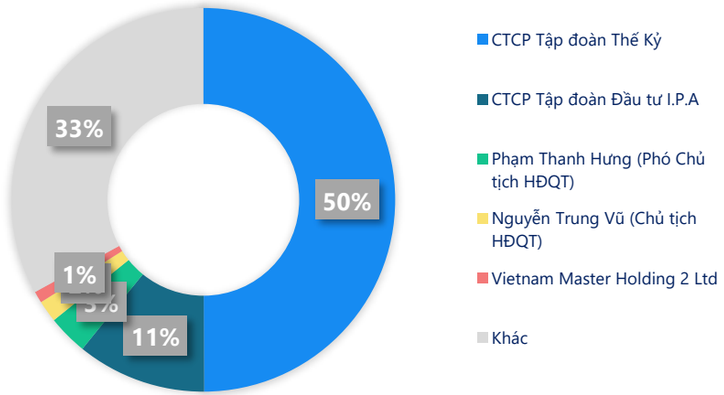
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



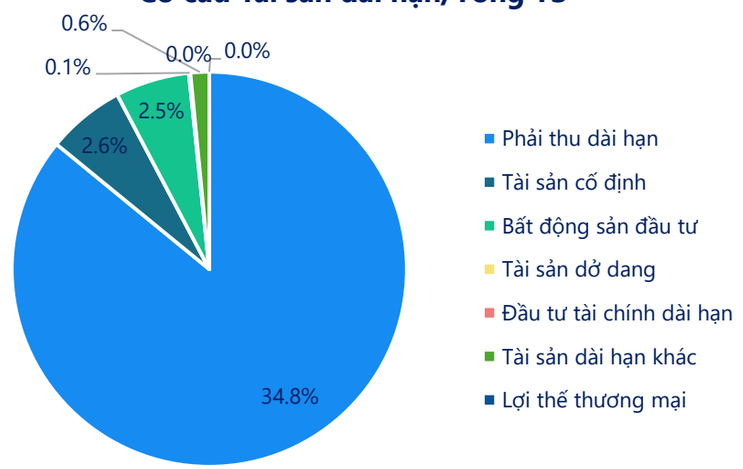
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

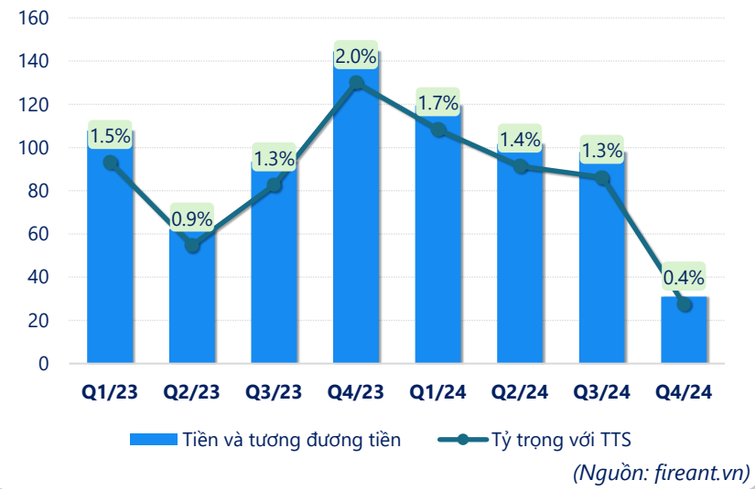


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

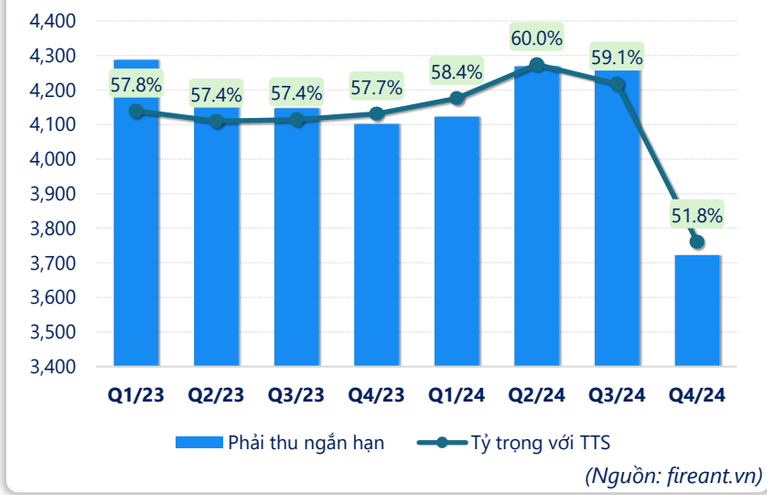
CTCP Bất động sản Thế Kỷ (HSX: CRE)

Tiền và tương đương tiền



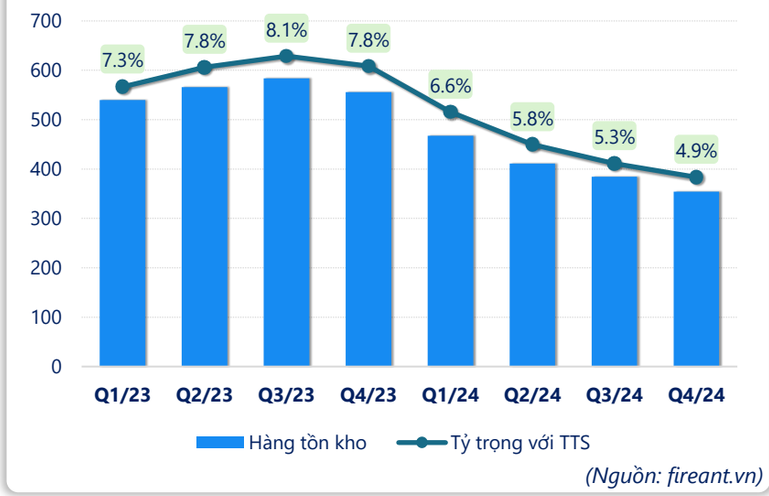
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



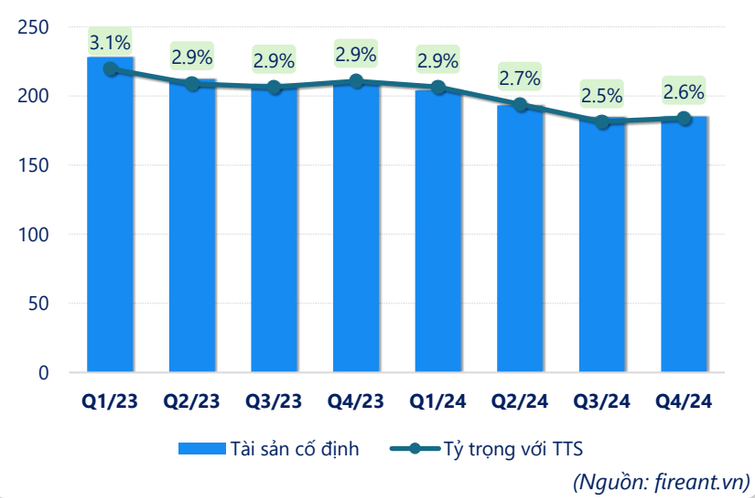
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



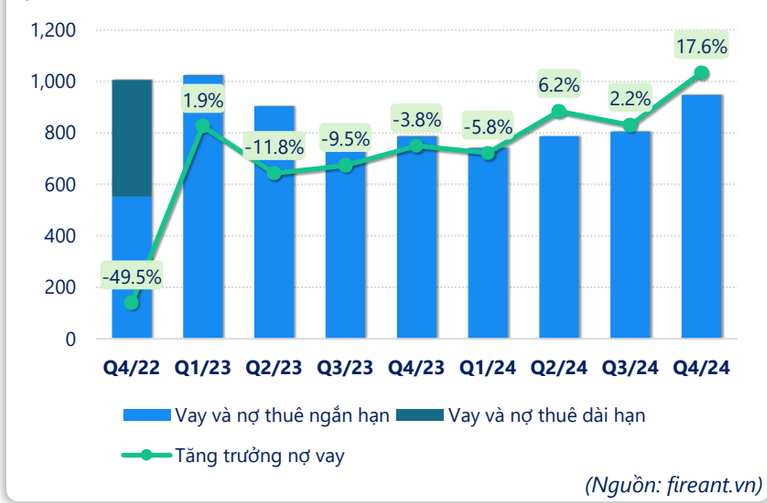
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



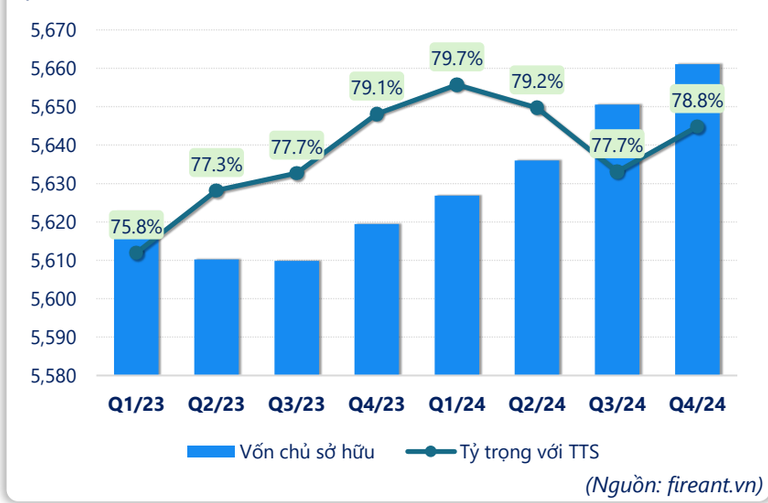
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

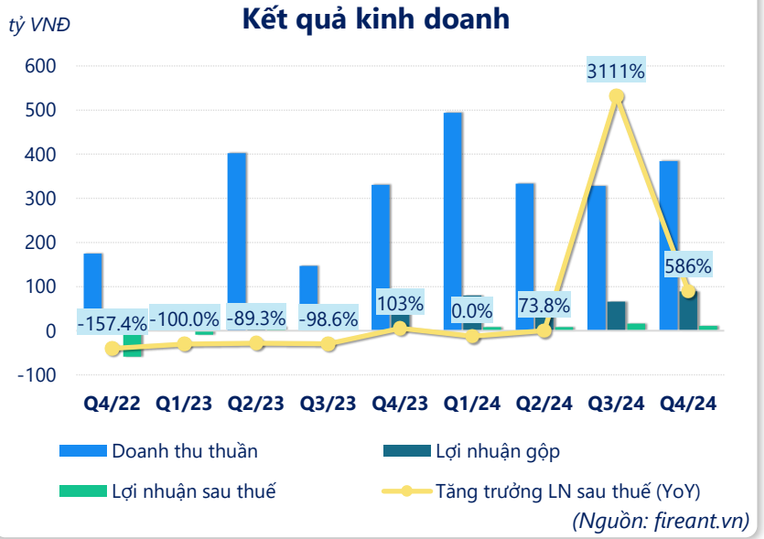


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

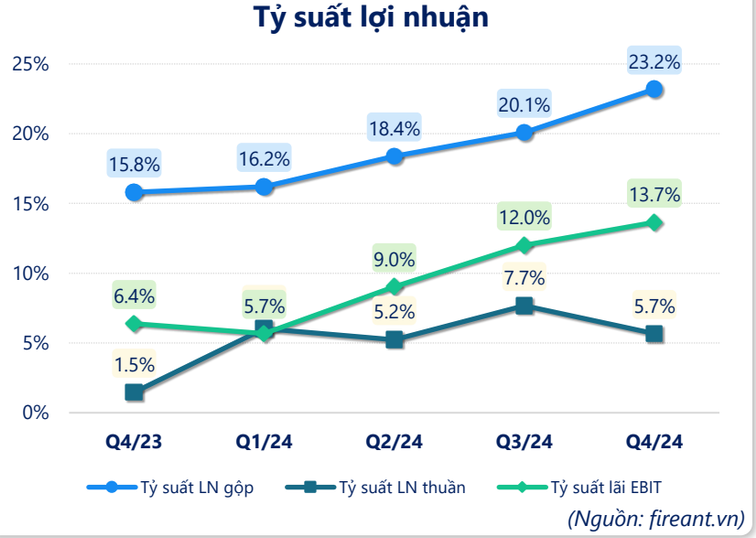
CTCP Bất động sản Thế Kỷ (HSX: CRE)

Kết quả kinh doanh



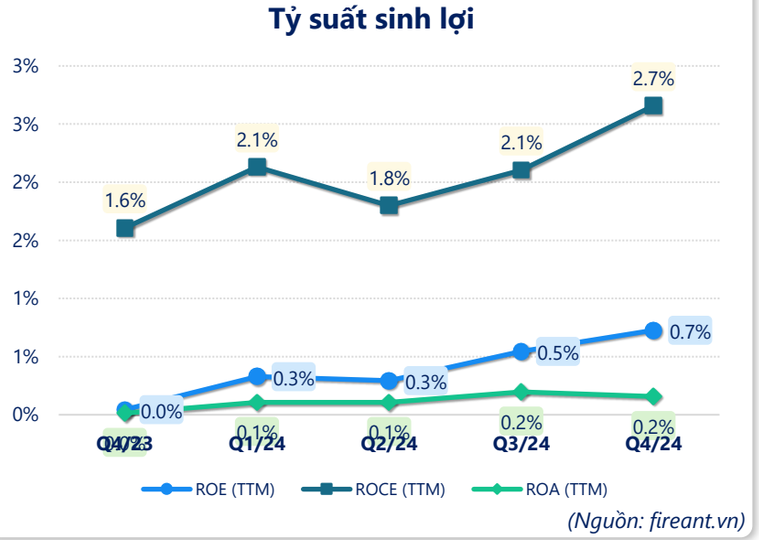
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



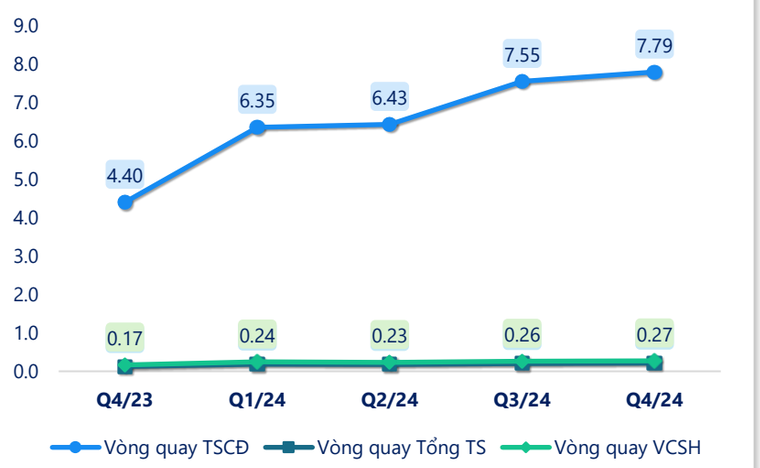
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



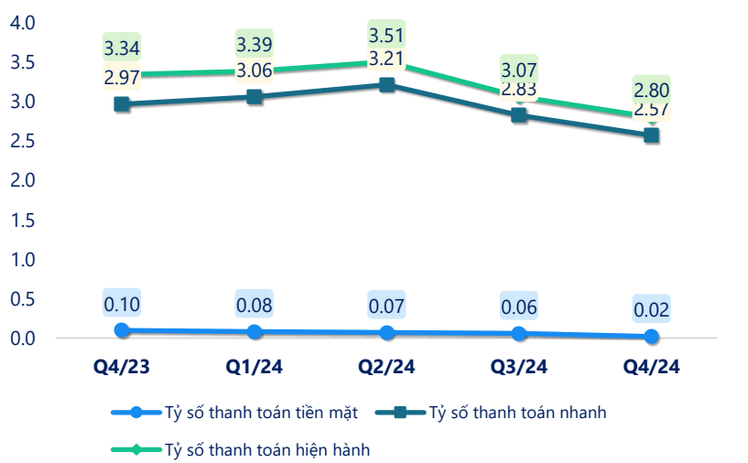
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



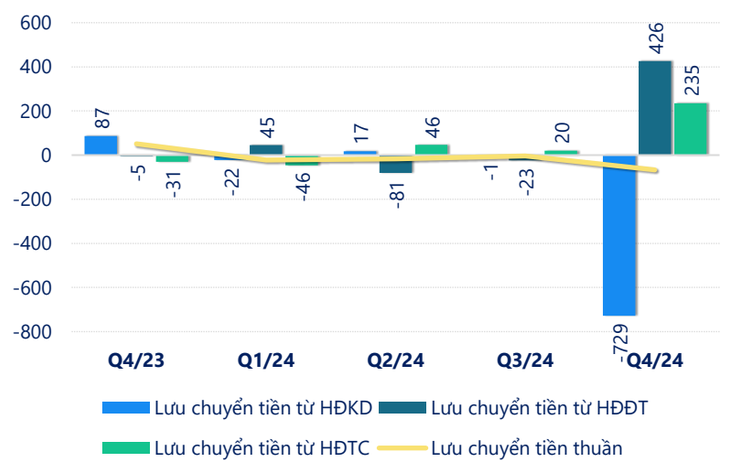
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Bất động sản Thế Kỷ (HSX: CRE)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**7,187**	**7,101**	**1.2%**
Tài sản ngắn hạn	4,276	4,961	-13.8%
Tiền và tương đương tiền	31.0	142	-78.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	157	134	17.4%
Phải thu ngắn hạn	3,722	4,111	-9.5%
Hàng tồn kho	354	556	-36.3%
Tài sản ngắn hạn khác	11.6	18.1	-36.0%
Tài sản dài hạn	**2,911**	**2,141**	**36.0%**
Phải thu dài hạn	2,501	1,750	42.9%
Tài sản cố định	185	209	-11.3%
Bất động sản đầu tư	177	125	40.9%
Tài sản dở dang	3.71	6.59	-43.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**44.5**	**48.4**	**-8.0%**
Lợi thế thương mại	0	1.02	-100%
Nợ phải trả	1,526	1,481	3.1%
Nợ ngắn hạn	**1,525**	**1,123**	**35.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	946	433	118%
Phải trả người bán ngắn hạn	134	110	22.1%
Nợ dài hạn	0.89	358	-99.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.51	354	-99.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**5,661**	**5,621**	**0.7%**
Vốn chủ sở hữu	**5,661**	**5,621**	**0.7%**
Vốn điều lệ	4,637	4,637	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	331	494	333	328	384
Giá vốn hàng bán	278	414	272	262	295
Lợi nhuận gộp	52.3	80.0	61.3	65.9	89.1
Doanh thu HĐTC	13.9	14.1	13.8	14.2	6.98
Chi phí TC	19.3	17.4	18.4	18.1	37.7
Chi phí lãi vay	19.3	17.4	18.4	18.1	37.7
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.78	8.07	7.96	1.73	4.20
Chi phí QLDN	36.2	38.9	31.3	35.0	32.3
LN thuần từ HĐKD	4.85	29.8	17.4	25.2	21.8
Lợi nhuận khác	-3.06	-19.2	-5.78	-3.91	-7.07
LN trước thuế	1.79	10.6	11.7	21.3	14.7
Lợi nhuận sau thuế	1.22	8.00	8.00	16.0	10.9
LNST của CĐ cty mẹ	0.98	7.76	7.69	14.2	11.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	86.9	-21.8	17.2	-0.57	-729
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.08	45.4	-81.2	-23.2	426
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-30.7	-45.9	46.3	20.1	235
Tiền đầu kỳ	93.4	142	119	102	98.0
Lưu chuyển tiền thuần	**51.1**	**-22.4**	**-17.7**	**-3.72**	**-67.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	144	119	102	98.0	31.0

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic